

ĐỐI CHIẾU ĐẠI TỪ CHỦ NGÔI THỨ HAI NGA - VIỆT TƯƠNG ỨNG

Bùi Hiền*

Đại từ chủ ngôi thứ hai hay còn gọi là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai trong tiếng Nga bao gồm cả thấy có hai từ là ТЫ và ВЫ dùng để chỉ khái quát một hoặc nhiều người đối thoại tương ứng với các chủ thể đối thoại là Я và МЫ. Trái lại, trong tiếng Việt, ngoài những đại từ chuyên dùng chỉ ngôi thứ hai như: *mày – chúng (bọn) mày, mi – các (bọn) mi, ngươi – các (bọn) ngươi*, còn có rất nhiều danh từ chỉ người có quan hệ họ hàng hoặc có chức danh xã hội được dùng trực tiếp gọi người đối thoại như: *bố, mẹ, ông, bà, cô, dì, chú, bác, cậu, mợ, anh, chị, em, con, cháu...*, *bê hạ, ngài, quan, chủ tịch, bí thư, giám đốc, thủ trưởng, đồng chí, bạn, mình, cậu, đấy, đằng ấy...* Do đó việc tìm hiểu chính xác, cụ thể, chi tiết các sắc thái ý nghĩa của hai đại từ tiếng Nga được dùng trong từng tình huống, hoàn cảnh giao tiếp giữa những người đối thoại là điều hết sức cần thiết và không hề đơn giản. Chỉ có so sánh, đối chiếu thật kỹ càng như vậy mới mong truyền đạt được hết nội dung ý nghĩa sâu sắc và tế nhị của hai đại từ ТЫ – ВЫ của tiếng Nga.

1. Đại từ ТЫ dùng với nhiều nội dung khác nhau, tùy theo vị thế trên dưới, quan hệ thân sơ đối với người nói. Sau đây là những ý nghĩa thường dùng của đại từ **ТЫ**:

1.1. Dùng để chỉ ngôi thứ hai số ít một người trong gia đình, họ hàng thân thuộc trực tiếp đối thoại với mình, không phân biệt vai vế, tuổi tác, giới tính trong hoàn cảnh ở nhà với nhau. Và đặc biệt, đại từ **ТЫ** thường không xuất hiện trong lời nói, nghĩa là bị lược bỏ đi, khi có dạng động từ đã chia thể hiện ý nghĩa của ngôi thứ hai. Nếu như mọi người trong gia đình người Nga thường ngày đều xưng hô với nhau bằng **ТЫ - Я**, thì trái lại trong gia đình người Việt bình thường, mọi thành viên phải xưng hô đúng tôn ti, trật tự của người quan hệ với mình kiểu: *ông (bà) - cháu, bố (cha, mẹ, má) - con, chú (bác, thím, cô, dì, dượng, cậu, mợ) - cháu, anh (chị) - em, đấy - mình (đấy)...* và ngược lại: *cháu - ông (bà, chú, bác, thím, cô, dì, dượng, cậu, mợ), em - anh (chị)...* ví dụ:

- Дед, не кусайся **ТЫ** меня..., а то **Я** приму меры. (Шолохов).

Ông đừng cắn cẩu **cháu** nữa, **ông** ơi..., nếu không là **cháu** sẽ có biện pháp đấy. (Sô-lô-khốp).

Однажды папа пришёл домой с работы и сказал:

- Добрый вечер! Давайте обсудим, где **мы** будем отдыхать летом. В прошлом году **мы** ездили туда, куда хотела поехать мама. В этом году **я** хочу, чтобы **мы** поехали на Чёрное море.

*Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.

- Конечно, дорогой, - сказала мама, **ты** сам должен решить, куда **мы** поедем отдыхать.

- У **меня** будет отпуск в июле, и **мы** поедем на Чёрное море. Вот адрес пансионата, где **мы** будем жить.

- Папа, а что **мы** будем там делать?

- Будем отдыхать, ловить рыбу, а **ты** будешь учиться плавать.

- **Мы** поедем на Чёрное море! **Мы** будем ловить рыбу, - громко и радостно закричал я.

- Это прекрасно, - сказала мама, - но на Чёрном море очень много рыбаков.

- **Я** с **тобой** не согласен, - сказал папа.

- **Я** думаю, **нам** не нужно спорить. И потом это не педагогично спорить со **мной**, когда **нас** слушает ребёнок.

- **Ты**, наверное, права, - сказал папа и пошёл в другую комнату.

- Папа, **послушай! Подожди!** – закричал я. - Может быть, есть место, где много рыбы и мало рыбаков?

- **Я** не знаю, - ответил папа. – Наверное, мама знает.

Có một hôm đi làm về bố nói:

- Chào hai mẹ con! Nào **chúng ta** hãy thảo luận xem hè này sẽ đi nghỉ ở đâu. Năm ngoái **chúng mình (chúng ta)** đã đi nghỉ ở nơi mẹ muốn rồi. Còn năm nay **bố (ba)** muốn **chúng mình (chúng ta)** đi Biển Đen.

- Tất nhiên thế rồi, **anh yêu**, - mẹ nói. – Chính **anh (mình, bố nó)** phải quyết định là **chúng mình (chúng ta)** sẽ đi nghỉ ở đâu.

- **Anh** sẽ nghỉ phép vào tháng bảy, và **chúng mình (chúng ta)** sẽ đi Biển Đen. Đây là địa chỉ nhà nghỉ dưỡng mà **chúng mình** sẽ đến ở.

- Bố ơi, thế **chúng mình (chúng ta)** sẽ làm gì ở đây? – Tôi hỏi.

- **Bố mẹ** sẽ nghỉ ngơi, câu cá, còn **con** sẽ học bơi.

- **Chúng mình (chúng ta)** sẽ đi Biển Đen! **Chúng mình** sẽ câu cá, - tôi vui sướng kêu to lên.

- Điều đó thật là tuyệt, - mẹ nói, - nhưng ở Biển Đen người câu cá rất đông.

- **Anh** không đồng ý với **em (mình)**, - bố nói.

- **Em** nghĩ, **chúng mình** không nên cãi nhau. Và lại cãi nhau với **em** trong lúc con nó đang nghe **chúng mình** thì thật không sù phạm.

- Có lẽ **em (mình)** nói đúng, - nói xong bố đi sang phòng khác.

- Bố ơi, (**bố**) hãy nghe cái đã! (**Bố**) hãy gượng một tí nào! – tôi kêu lên. – Có thể có chỗ nhiều cá và ít người câu cá chứ ạ?

- **Bố** không biết, - bố trả lời tôi. - Chắc là mẹ biết.

1.2. Dùng kèm theo các danh từ **мать, отец** để thân mật gọi vợ hoặc chồng thay vai của con. Trong trường hợp này, tiếng Việt cũng có cách gọi tương tự là *mẹ nó, bố nó* thay vai con. Ví dụ:

- **Постой, мать!** – Терентий вышел из-за верстака и сел рядом с женой. (Мальцев)

- **Đứng lại nào, mẹ nó!** – Te-ren-ti từ sau bàn thợ bước ra và đến ngồi xuống cạnh vợ. (Ман-чер)

- Вошла жена Никифора с прутом и, прижав пальцами прут примерно в середине, сказала: - Вот сколько осталось [зерна].

- **Обожди, мать.** Что там есть – **наше с тобой** дело. (Антонов).

- Vợ Ni-ki-pho cầm thanh sắt nhỏ bước vào rồi lấy hai ngón tay ấn vào khoảng giữa thanh và nói: - [Thóc lúa] còn lại có chừng này thôi.

- **Mẹ nó hãy cứ từ từ nào.** Ở đây có gì – đó là việc của **tôi với mẹ nó.** (Ан-тô-нôp).

1.3. Dùng để gọi người quen biết ngang hàng với mình trong hoàn cảnh giao tiếp bình thường. Trong trường hợp này, từ **ты** có thể tương đương với **mày, mi, cậu, bạn, đấy, đằng ấy.** Ví dụ:

Лопакхин: Что же **ты**, чудак, сердишься?

Трофимов: А **ты** не приставай. (Чех.)

Lôpakhin: **Mày** tức gì thế hả, thằng dở hơi?

Tơôphimôp: Thôi **mày** đừng có hỏi vớ vẩn. (Tsê-khốp).

Я звал **тебя**, но **ты** не оглянулась. (Блок).

Mình đã gọi **bạn (cậu)**, nhưng **bạn (cậu)** không quay đầu lại. (Blôc).

1.4. Dùng để gọi người thân quen ở vị thế thấp hơn mình trong hoàn cảnh giao tiếp thân mật, không câu nệ. Ở đây **ты** có thể tương ứng với **mình, mày, cậu, chú, cô, em, con, cháu, đấy, đằng ấy.** Ví dụ:

- Зайди и **ты**, Яков Лукич, **ты** мне нужен. (Шолохов)

Cả **cậu** nữa, Iacôp Lukits, vào đây nào, mình đang cần **cậu.** (Sô-lô-khốp).

- Я (монах) **тебя** люблю, как сына... и горжусь **тобой.** (Чехов).

Ta (*tu sĩ*) yêu **con** như con trai ta ... và tự hào về **con.** (Tsê-khốp).

1.5. Dùng để gọi một người ngang tuổi hoặc ít tuổi hơn chưa hề quen biết để tỏ ý thân thiện, tin cậy. Trong trường hợp này **ты** có nghĩa tương đương với **bạn, em, đấy, đằng ấy.** Ví dụ:

Ты не знаешь, как проехать в аэропорт?

Bạn (em, cháu...) có biết đường ra sân bay đi thế nào không?

1.6. Dùng để gọi bất cứ người nào mà mình coi thường, khinh bỉ hoặc căm ghét. Với sắc thái ý nghĩa này **ты** cần phải dịch là **mày, mi, ngươi, thằng kia...** Ví dụ:

- **Ты** что, воды в рот набрал?

- Пожалуйста не тыкайте, - тихо сказал парнишка. (Панова)

- Я **тебе** поговорю! – прошептал унтер-офицер, грозя кулаком.

(Станюкович).

- **Cái thằng** kia, **mày** ngậm thì đấy hả?

- Xin ông đừng **mày** tao với tôi, - chàng trai khẽ nói lại. (Pa-nô-va).

- Ông sẽ nói chuyện với **mày**! – viên hạ sỹ quan vừa se sẽ nói vừa giơ nắm đấm dọa dẫm. (Хта-нхиу-сô-вич).

1.7. Dùng để gọi một con vật như người đối thoại thân quen, bình đẳng với mình. Trong trường hợp này **ты** cũng tương đương với **mày, mi, ngươi**. Ví dụ: một người đánh xe nói với con ngựa như sau:

Ну, трогай, Саврасушка, трогай...

Служил **ты** хозяину много...(Некрасов)

Nào, lên đường nào, Хавраxusca (*tên con ngựa*), đi nào...

Mi (mày, ngươi) đã hầu ông chủ nhiều lắm rồi đây... (Нѐ-сга-хôp).

1.8. Dùng để gọi một người hoặc một vật được sùng kính như: Tổ quốc, Đảng, Lãnh tụ, Chúa trời, Nàng thơ... Đại từ **ты** ở đây có nghĩa tương đương với **Người** của tiếng Việt. Ví dụ:

Я всю свою звонкую силу поэта **тебе** отдаю, атакующий класс. (Маяковский)

Ta hiến dâng trọn vẹn sức vang của thi nhân cho **Người**, ời giai cấp đang tiến công. (Mai-a-côp-xki).

1.9. Dùng như ngôi bất định, có tính khái quát để nói với mọi người, nghĩa là việc đó có thể ứng với bất cứ người nào. Để biểu đạt ý nghĩa này của **ты** người Việt Nam thường dùng các từ **anh, bạn, ta, người ta**. Ví dụ:

Но тут возникает столько трудностей, что **ты** просто теряешься.

Nhưng ở đây đang nảy sinh nhiều khó khăn đến nỗi **bạn** thật sự cảm thấy thấy bối rối.

Оказалось, что самое главное в певческом деле – умение дышать. Расходовать дыхание. **Ты** набираешь полную грудь воздуха, а потом мало-помалу, медленно, очень медленно, как можно медленней выпускаешь его изо рта. Если **ты** не научишься этому, **тебе** никогда и ничего толком не спеть, потому что весь воздух из **тебя** выйдет на первых же нотах и **ты** задохнёшься на полуслове. (Рекемч.).

Hoá ra cái chính yếu trong nghề ca hát là biết cách thở. Biết sử dụng hơi thở. Đầu tiên **anh (bạn, ta)** phải hít không khí cho đầy ngực, sau đó mới cho nó thoát ra khỏi miệng từng ít một, chậm chậm, rất chậm thôi, sao cho không có thể chậm hơn thế được nữa. Nếu **anh (bạn, ta)** không học làm được điều này, thì không bao giờ và không có cái

gì **anh (bạn, ta)** có thể hát ra hồn được, bởi vì toàn bộ không khí sẽ thoát ra khỏi **anh (bạn, ta)** ngay từ những nốt nhạc đầu tiên rồi và **anh (bạn, ta)** sẽ hồn hển hết hơi giữa nửa lời. (Re-mets.)

1.10. Dùng thay ngôi thứ nhất nhằm muốn lôi cuốn cả người nghe, người đọc nhập cuộc cùng với bản thân mình thực hiện hành động, do đó **ты** cũng có nghĩa bao quát chung. Trường hợp này có thể truyền đạt sang tiếng Việt là **ta**. Ví dụ:

Помнишь в горах, **стоишь**, а под **тобой** бездна-красота.

Ta còn nhớ ở trên núi, **ta** đứng đó, còn phía dưới chân **ta** là vực sâu đẹp tuyệt trần.

2. Đại từ ВЫ được dùng với các ý nghĩa sau đây:

2.1. Chỉ ngôi thứ hai số nhiều, nghĩa là nói với nhiều người hoặc nhiều vật được nhân cách hoá, bao gồm cả nam và nữ trong mọi hoàn cảnh giao tiếp. **вы** là từ đối lập với **мы** và cũng có tính khái quát cao như thế, cho nên nó không thể tương ứng hoàn toàn với bất cứ một đại từ ngôi thứ hai số nhiều nào của tiếng Việt. Tùy vào vị thế trên dưới, quan hệ thân sơ của mình với người đối thoại mà chọn những từ thích hợp với từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để dịch như: *các khanh, các ngài, các vị, các đồng chí, các cụ, các ông, các bà, các cha, các mẹ, các chú, các bác, các cô, các cậu, các anh, các chị, các em, các con, các cháu, các bạn, các người, các người, chúng mày, bọn mày, chúng bay, bọn bay, bọn mi v.v...* Ví dụ:

- Ребята, похоже, **вам** обоим повезло.

- Các bạn (các cậu) à, có vẻ **cả hai bạn (cậu)** đã gặp may rồi.

Ознакомимся с отдельными выдержками из этих работ, и, может быть, некоторые примеры вызовут у **вас** улыбку. (Розенталь).

Chúng ta hãy làm quen với những trích đoạn cụ thể trong các bài làm ấy, và chắc có thể có một vài ví dụ sẽ khiến **các bạn (các em)** buồn cười đấy. (Rô-zen-tan).

2.2. Dùng thay ngôi thứ hai số ít, nghĩa là nói với một người lớn, có thể quen hoặc không quen, đôi khi với cả những người thân trước mặt đám đông hoặc người lạ để tỏ thái độ tôn trọng. Trường hợp này **Вы** thường viết hoa và chỉ có thể truyền đạt sang tiếng Việt bằng những từ chỉ chức danh xã hội hoặc chỉ quan hệ thân tộc thuộc vai trên như: *Bệ hạ, quan lớn, ngài, chủ tịch, giám đốc, thầy, bác sĩ, đồng chí..., cụ, ông, bà, bác, chú, cô, anh, chị...* Ví dụ:

- Сергей Петрович, можно задать **Вам** вопрос?

- Пожалуйста. Слушаю **Вас**, Галина Васильевна.

- Thừa **ông (đồng chí...)** Хеггъу Пётрôвич, tôi có thể hỏi **ông (đồng chí...)** được không?

- Xin mời bà (bác, chị, đồng chí...) Ga-li-na Va-xi-li-ép-na. Tôi nghe bà (bác, chị, đồng chí...) đây.

Да ложитесь же вы, мама, я сама. (Фадеев)

Mẹ cứ đi nằm đi nào, mẹ, con tự làm mà. (Pha-đê-ép).

2.3. Dùng thay ngôi thứ hai số ít để xưng hô với một người thân quen, bình thường vẫn gọi là *ты*, nhưng vì lúc này quan hệ giữa hai người đã trở nên bất bình thường (lạnh nhạt, căng thẳng...), nên cần đổi cách xưng hô nhằm tỏ rõ thái độ ấy. Ý nghĩa này của *вы* có thể truyền đạt bằng những từ tiếng Việt như: *ngài, ông, bà, anh, chị, đồng chí* (thay cho cách gọi thân mật thường ngày *cậu, mày...*). Ví dụ:

- Что это ты, Самуил Яковлевич, сегодня со мной так официально?

- Во-первых, говорите мне, пожалуйста, не "ты", а "вы". А кроме того, объясните, как я могу получить от вас сатисфакцию. (Андроников).

- Ха-mu-in Ia-cô-vle-vich, có chuyện gì thế, sao hôm nay cậu lại trịnh trọng với mình như vậy?

- Thứ nhất, xin ông (ngài...) đừng gọi tôi bằng "cậu", mà bằng "ông" (ngài...). Ngoài ra, xin ông cho biết làm thế nào tôi có thể nhận lời chấp thuận quyết đấu của ông được? (An-đrô-nhi-côp).

2.4. Dùng chỉ ngôi phiếm định, nghĩa là mang tính chất bao quát chung, nên có thể ứng với bất cứ người nào. Trường hợp này **вы** đồng nghĩa với đại từ **ты** và cũng tương ứng với những từ **bạn, anh, mình** của tiếng Việt trong tình huống giao tiếp này. Ví dụ:

У них так: **вы** приходите в поликлинику, **вам** измеряют температуру и давление, и только потом **вы** идёте к своему врачу.

Ở chỗ họ là thế này: **anh (bạn, mình)** đến phòng khám đa khoa, đầu tiên họ đo nhiệt độ và huyết áp cho **anh (bạn, mình)**, và chỉ sau khi đó **anh (bạn, mình)** mới được đến khám bác sỹ chuyên khoa của mình.